

Hoàn thiện chính sách thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

Nguyễn Thị Lam Quỳnh¹, Nguyễn Thị Hồng Đào²

Ngày nhận bài: 08/5/2026 | Ngày gửi phản biện: 11/5/2026 | Ngày duyệt đăng: 28/5/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích toàn diện chính sách thuế xuất nhập khẩu (XNK) của Việt Nam giai đoạn 2015–2024 trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng thông qua các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, thống kê mô tả và so sánh chính sách dựa trên dữ liệu thứ cấp từ các cơ quan quản lý trong nước và tổ chức quốc tế. Kết quả cho thấy, chính sách thuế XNK đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thực hiện cam kết hội nhập. Tuy nhiên, phân tích cũng cho thấy những hạn chế như cơ cấu thuế chưa đồng bộ, nguồn thu từ thuế nhập khẩu suy giảm nhanh, biểu thuế phức tạp và mức độ tận dụng ưu đãi FTA của doanh nghiệp còn thấp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế XNK trong thời gian tới.

Từ khóa: Thuế xuất nhập khẩu, hội nhập kinh tế quốc tế, FTA, chính sách thuế, Việt Nam.

Improving Vietnam's Import and Export Tax Policy in the Context of International Economic Integration

Abstract: This study provides a comprehensive analysis of Vietnam's import and export tax policies from 2015 to 2024 within the context of deep international economic integration through new-generation free trade agreements. The research utilizes a comprehensive analysis method, descriptive statistics, and policy comparison based on secondary data from domestic management agencies and international organizations. The results show that import and export tax policies have contributed to promoting exports, supporting economic restructuring, and fulfilling integration commitments. However, the analysis also reveals limitations such as an inconsistent tax structure, a rapid decline in import tax revenue, complex tariff schedules, and low utilization of FTA benefits by businesses. Based on these findings, the study proposes solutions to improve import and export tax policies in the future.

Keywords: Import and export taxes, international economic integration, FTA, tax policy, Vietnam.

1. Giới thiệu

Trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã và đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới với việc tham gia hơn 16 hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement – FTA), trong đó có nhiều hiệp định thế hệ mới với quy mô và phạm vi toàn diện như CPTPP, EVFTA, UKVFTA. Đây là cơ hội lớn nhưng đồng thời cũng đặt ra sức ép cạnh tranh gia tăng đối với doanh nghiệp và nền kinh tế trong nước. Mặt khác, một số nền kinh tế lớn đang có xu hướng tăng cường các biện pháp bảo hộ thương mại. Hơn nữa, số vụ điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hóa Việt Nam xuất sang các

¹ Thuế cơ sở 4 tỉnh Khánh Hoà;

Email: Ntlquynh.khh@gdt.gov.vn

² Trường Đại học Nha Trang;

Email: Daonth@ntu.edu.vn

nước có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt xuất phát từ các thị trường lớn như Mỹ, EU, đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

Việt Nam đang nỗ lực đẩy mạnh chiến lược phát triển kinh tế bền vững, giảm lệ thuộc vào các nguồn thu từ thuế nhập khẩu truyền thống, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua rào cản thuế quan mới. Trong bối cảnh đó, chính sách thuế xuất nhập khẩu (XNK) không đơn thuần là công cụ thu ngân sách, mà đã trở thành một “đòn bẩy” điều tiết thương mại, bảo vệ sản xuất trong nước và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, chính sách thuế XNK hiện nay vẫn tồn tại không ít bất cập như biểu thuế còn phức tạp, tính dự báo chưa cao, năng lực phòng vệ thương mại còn hạn chế, trong khi các rào cản thương mại quốc tế ngày càng gia tăng.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm thuế xuất nhập khẩu

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới, thuế XNK là loại thuế được áp dụng đối với hàng hóa khi di chuyển qua biên giới quốc gia, nhằm tạo nguồn thu ngân sách và điều tiết hoạt động thương mại (WTO, 1994). Theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 năm 2016, thuế xuất khẩu được áp dụng đối với một số mặt hàng nhất định theo danh mục do Nhà nước quy định, chủ yếu nhằm thực hiện mục tiêu quản lý, điều tiết và hạn chế xuất khẩu đối với các mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu. Thuế nhập khẩu là một loại thuế mà một quốc gia hay vùng lãnh thổ đánh vào hàng hóa có nguồn gốc từ nước ngoài trong quá trình nhập khẩu.

2.2. Lược khảo các nghiên cứu liên quan

Seelkopf và cộng sự (2016) chỉ ra rằng, quá trình giảm nguồn thu từ thuế XNK, buộc các quốc gia chuyển sang tăng cường thuế nội địa để đảm bảo ngân sách. Ở cấp độ ngành, Yoo (2016) cho rằng, việc cắt giảm thuế nhập khẩu kết hợp với quy tắc xuất xứ linh hoạt trong các FTA giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và mức độ tham gia chuỗi giá trị. Barai (2017) và Deprez (2018) nhấn mạnh vai trò của chính sách thuế như một công cụ hỗ trợ hội nhập và thu hút đầu tư, đồng thời chỉ ra thách thức về quản trị và năng lực cạnh tranh nội địa. Ngân hàng Thế giới (2020) kết luận, việc thực thi EVFTA có tác động tích cực đến tăng trưởng, xuất khẩu và giảm nghèo.

Lê Hoàng Nam (2019) cho thấy, giảm thuế nhập khẩu gây thách thức cho ngành phụ thuộc linh kiện nhập khẩu, trong khi chính sách bảo hộ hạn chế cạnh tranh. Nguyễn Văn Nam (2020) đề xuất điều chỉnh thuế suất hỗ trợ ngành giá trị gia tăng cao và đơn giản hóa thủ tục thuế. Phạm Văn Long (2020) chỉ ra, FTA mở rộng thị trường xuất khẩu nhưng tạo thách thức cạnh tranh cho sản xuất trong nước. Trịnh Lương Sơn (2022) cho rằng, hệ thống thuế XNK cơ bản đáp ứng cam kết FTA nhưng còn hạn chế về cơ cấu, minh bạch và hỗ trợ doanh nghiệp nội địa.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Thứ nhất, nguồn dữ liệu trong nước bao gồm số liệu thống kê về thuế, hải quan và tài chính từ Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế, phục vụ đánh giá hiệu quả chính sách thuế XNK giai đoạn 2015-2024. Thứ hai, nguồn dữ liệu quốc tế gồm các báo cáo, chỉ số kinh tế vĩ mô và thương mại từ Ngân hàng Thế giới, được sử dụng để so sánh và đánh giá mức độ hội nhập kinh tế của Việt Nam. Thứ ba, nguồn dữ liệu chuyên ngành bao gồm văn bản pháp luật, nghị định, thông tư về thuế XNK, cùng các tạp chí chuyên ngành.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được sàng lọc và hệ thống hóa, tập trung vào thuế XNK, cơ cấu thu ngân sách và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả nhằm so sánh số thu thuế qua các năm, đánh giá biến động và phân tích cơ cấu các loại thuế để xác định mức độ đóng góp vào ngân sách. Kết quả được trình bày qua bảng, biểu đồ, kết hợp nhận diện xu hướng và vấn đề nổi bật. Đồng thời, phương

pháp phân tích định tính được áp dụng thông qua việc xem xét văn bản pháp luật, báo cáo chuyên ngành nhằm đánh giá chính sách thuế và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng chính sách thuế XNK của Việt Nam giai đoạn 2015-2024

Giai đoạn 2015-2024, chính sách thuế XNK của Việt Nam chuyển từ bảo hộ sang hội nhập sâu rộng, với việc giảm mạnh thuế đối với hàng chế biến và công nghiệp, đồng thời giữ bảo hộ chọn lọc cho ngành chiến lược như ô tô, nông sản và sắt thép. Sự chuyển dịch này thể hiện rõ qua cơ cấu biểu thuế XK của Việt Nam theo Nghị định 26/2023/NĐ-CP (Xem Bảng 1).

Bảng 1. Cơ cấu biểu thuế xuất khẩu theo Nghị định 26/2023/NĐ-CP

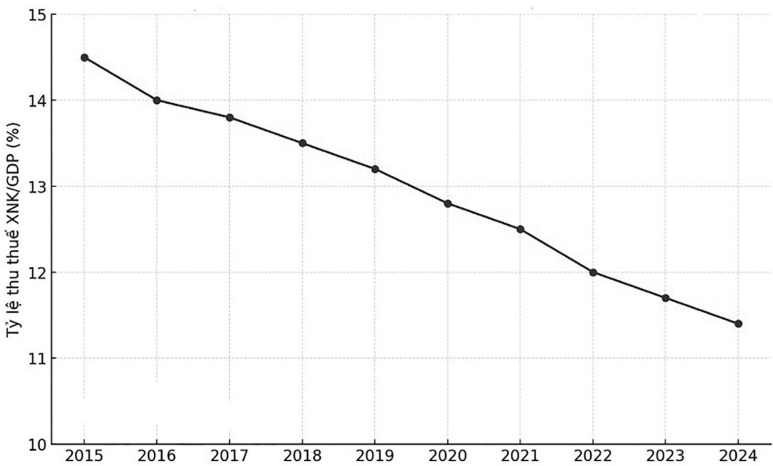
Chỉ tiêu	Số lượng mã HS	Tỷ trọng (%)	Mức thuế áp dụng
Tổng số dòng thuế (mã HS) trong Phụ lục Nghị định 26/2023	1.606	100,0	0% – 40%
Số mã có thuế suất trên 0% (1% – 40%)	568	35,4	Chủ yếu tài nguyên, khoáng sản, gỗ, cao su, phế liệu kim loại
Số mã có thuế suất 0%	1.038	64,6	Chủ yếu hàng công nghiệp chế biến, nông sản khuyến khích xuất khẩu

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu Tổng cục Thống kê

Luật Thuế XNK 2016 cùng các nghị định hướng dẫn tạo khung pháp lý minh bạch, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng ưu đãi FTA. Thuế XK giảm dần, tập trung khuyến khích XK sản phẩm chế biến sâu, trong khi thuế nhập khẩu FTA giảm tới 0–5% cho nguyên liệu và linh kiện, thúc đẩy sản xuất công nghệ cao và dệt may xuất khẩu.

Tuy nhiên, Hình 1 cho thấy, tỷ lệ dòng thuế 0% tăng nhanh làm giảm nguồn thu ngân sách (từ trên 14,5% GDP năm 2015 giảm xuống còn 11–12% GDP năm 2024) và khả năng làm tăng áp lực cạnh tranh nội địa. Nhìn chung, chính sách thuế XNK giai đoạn này vừa tạo động lực hội nhập và nâng cao năng lực cạnh tranh, vừa đặt ra thách thức về quản lý nguồn thu và bảo vệ các ngành chiến lược.

Hình 1. Tỷ lệ thu thuế XNK trong GDP của Việt Nam giai đoạn 2015-2024



Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ Bộ Tài chính

4.2 Đánh giá tác động của chính sách thuế XNK giai đoạn 2015-2024

4.2.1 Đối với doanh nghiệp nhập khẩu

Tác động tích cực

Thứ nhất, thuế NK giảm sâu đã giúp doanh nghiệp cắt giảm đáng kể chi phí đầu vào. Các ngành phụ thuộc mạnh vào nguyên liệu như dệt may, da giày hay điện tử tiết kiệm từ hàng trăm triệu đến hàng tỷ USD mỗi năm nhờ thuế nhiều mặt hàng về 0%. Đây là nền tảng quan trọng giúp giảm giá thành sản xuất. Thứ hai, chi phí giảm kéo theo năng lực cạnh tranh tăng lên rõ rệt. Sau khi EVFTA và CPTPP có hiệu lực, xuất khẩu của các ngành chủ lực tăng mạnh, ngay cả trong bối cảnh kinh tế toàn cầu khó khăn 2023-2024. Doanh nghiệp giữ được thị phần và duy trì kim ngạch cao nhờ lợi thế thuế quan. Thứ ba, ưu đãi thuế nhập khẩu cũng tạo sức hút rất lớn đối với vốn đầu tư nước ngoài. Dòng vốn FDI vào ngành chế biến chế tạo tăng liên tục. Các tập đoàn nước ngoài mở rộng sản xuất tại Việt Nam để tận dụng mức thuế thấp. Điều này góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Cuối cùng, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp được cải thiện rõ nét. Các chỉ số ROS và ROE đều tăng dần nhờ chi phí đầu vào thấp, doanh nghiệp có điều kiện tái đầu tư công nghệ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và mở rộng quy mô.

Tác động tiêu cực

Thứ nhất là chi phí tuân thủ tăng. Sự thay đổi thường xuyên và phức tạp của biểu thuế và quy định hải quan khiến 42-46% doanh nghiệp phải chi thêm 5.000-10.000 USD/năm cho tư vấn và kiểm toán. Thứ hai là thuế bảo hộ làm chi phí đầu vào cao. Trong đó, các ngành nhựa, thép, hóa chất, linh kiện điện tử chịu mức thuế cao ngoài FTA, chi phí nhập khẩu tăng 8-12%/năm, giảm sức cạnh tranh. Thứ ba là khó tận dụng ưu đãi FTA. Đặc biệt, quy tắc xuất xứ phức tạp khiến tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan chỉ đạt 35-41% giai đoạn 2015-2024, doanh nghiệp vẫn phải chịu thuế MFN cao. Thứ tư là áp lực từ biện pháp phòng vệ thương mại. Thuế chống bán phá giá, tự vệ và hạn ngạch làm chi phí nhập khẩu thép, hóa chất tăng mạnh, nguồn cung bất ổn, ảnh hưởng đến sản xuất và năng lực cạnh tranh.

Bảng 2. Chi phí tuân thủ trong việc áp dụng chính sách thuế xuất nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2024

Năm	Chi phí tuân thủ trung bình (USD/doanh nghiệp/năm)	Ghi chú về thay đổi chính sách chính
2015	3.000	Điều chỉnh theo AEC, một số biểu thuế ASEAN giảm mạnh
2016	3.500	Nghị định 122/2016/NĐ-CP, thay đổi thuế suất MFN và ưu đãi đặc biệt
2017	4.000	Chuẩn bị CPTPP, gia tăng thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)
2018	4.500	CPTPP có hiệu lực, bổ sung nhiều dòng thuế ưu đãi
2019	5.000	Điều chỉnh các biểu thuế ASEAN và CPTPP
2020	5.200	Tăng cường quy định về xuất xứ hàng hóa
2021	6.500	EVFTA có hiệu lực, thay đổi mạnh về ưu đãi
2022	8.000	RCEP có hiệu lực, tăng chi phí kiểm tra nguồn gốc
2023	9.500	Ban hành NĐ 26/2023 về biểu thuế XNK ưu đãi mới
2024	10.000	Chuẩn bị điều chỉnh theo FTA mới, dự kiến mở rộng thêm ưu đãi

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính

4.2.2. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu

Tác động tích cực

Chính sách thuế XNK giai đoạn 2015-2024 đã mang lại nhiều tác động tích cực cho doanh nghiệp XK Việt Nam. *Thứ nhất*, các FTA giúp giảm thuế NK, nhiều dòng thuế về 0%, đưa kim ngạch XK dệt may da giày sang EU tăng từ 13,2 tỷ USD năm 2015 lên 20,3 tỷ USD năm 2024. *Thứ hai*, chính sách thuế thúc đẩy cơ cấu xuất khẩu giá trị cao, tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến tăng từ 78,5% lên 86%, giảm dần phụ thuộc vào xuất khẩu nguyên liệu thô. *Thứ ba*, ưu đãi thuế nâng cao lợi nhuận và năng lực tài chính doanh nghiệp, 68% doanh nghiệp xuất khẩu ghi nhận lợi nhuận tăng 8-10%/năm, tạo điều kiện tái đầu tư và cải tiến sản phẩm. *Thứ tư*, thu hút đầu tư FDI và mở rộng sản xuất, ngành điện tử thu hút hơn 3 tỷ USD giai đoạn 2020-2022, kim ngạch xuất khẩu tăng từ 96 lên 114 tỷ USD, tạo việc làm cho hàng trăm nghìn lao động.

Tác động tiêu cực

Thứ nhất, biến động và thiếu ổn định của biểu thuế và quy định FTA khiến doanh nghiệp khó dự báo chi phí. Ví dụ, sau khi EVFTA có hiệu lực vào tháng 8/2020, chi phí hành chính của doanh nghiệp nhỏ tăng 5-7%/năm. *Thứ hai*, quy tắc xuất xứ phức tạp hạn chế khả năng tận dụng ưu đãi; ngành thủy sản chỉ đạt 35-38% kim ngạch hưởng thuế 0%. *Thứ ba*, biện pháp phòng vệ thương mại làm tăng chi phí xuất khẩu; thuế chống bán phá giá tôm sang Mỹ năm 2018 là 4,58%, chi phí xuất khẩu tăng 8-12%, thép xuất khẩu sang EU giảm 12% năm 2022.

Bảng 3. Các biện pháp phòng vệ đối với một số ngành chủ lực của Việt Nam

Năm	Ngành hàng	Biện pháp	Mức thuế áp dụng	Tác động
2016	Thép	Chống bán phá giá (Mỹ)	199,76%	Xuất khẩu thép sang Mỹ giảm mạnh, nhiều doanh nghiệp chuyển hướng thị trường
2018	Tôm	Chống bán phá giá (Mỹ, POR13)	4,58%	Chi phí xuất khẩu tăng khoảng 10%, giảm đơn hàng dài hạn
2019-2021	Cá tra	Chống bán phá giá (Mỹ)	0,15-2,39 USD/kg	Doanh thu xuất khẩu cá tra sang Mỹ giảm 5-7%/năm
2020-2022	Thép	Biện pháp tự vệ (EU)	Hạn ngạch + thuế bổ sung	Kim ngạch xuất khẩu thép sang EU giảm 12% năm 2022
2021-2023	Gỗ dán	Chống lẩn tránh thuế (Mỹ)	Điều tra, siết nhập khẩu	Nhiều doanh nghiệp phải tăng chi phí chứng minh nguồn gốc hợp pháp

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Hải quan

4.2.3. Đối với thu ngân sách

Giai đoạn 2015-2024 chứng kiến sự chuyển dịch rõ rệt trong vai trò của chính sách thuế XNK tại Việt Nam, từ nguồn thu NSNN trọng yếu sang công cụ hỗ trợ hội nhập kinh tế quốc tế. Trong giai đoạn 2015-2016, thuế XNK chiếm khoảng 15-16% tổng thu NSNN, phản ánh vai trò tài khóa chủ đạo. Tuy nhiên, cùng với việc thực thi các FTA, nhiều dòng thuế được cắt giảm về 0%, khiến tỷ trọng thuế XNK giảm dần từ khoảng 12-13% giai đoạn 2017-2018 xuống 9-10% giai đoạn 2019-2022.

Đến giai đoạn 2023-2024, thuế XNK chỉ còn đóng góp khoảng 7-8% tổng thu NSNN, nhường vai trò trung tâm cho các sắc thuế nội địa như thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp. Mặc dù chính sách này góp phần thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, song cũng đặt ra yêu cầu tiếp tục cải cách hệ thống thuế nội địa nhằm bảo đảm tính bền vững tài khóa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

4.2.4. Đối với thị trường và cạnh tranh trong nước

Giai đoạn 2015-2016, hàng nhập khẩu từ các quốc gia có FTA với Việt Nam chiếm khoảng 60% tổng kim ngạch, tạo mức độ cạnh tranh vừa phải. Trong bối cảnh này, nhiều ngành sản xuất truyền thống vẫn giữ được thị phần nội địa và có thời gian thích ứng với tiến trình hội nhập. Giai đoạn 2017-2019, khi Việt Nam chuẩn bị thực thi các FTA thế hệ mới, lộ trình cắt giảm thuế quan bắt đầu triển khai, buộc doanh nghiệp nâng cấp công nghệ và cải thiện sản xuất để tận dụng ưu đãi. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp nhiều khó khăn hơn do hạn chế về nguồn lực.

Trong giai đoạn 2020-2022, khi EVFTA, UKVFTA và RCEP có hiệu lực, tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường FTA tăng lên gần 70%. Các doanh nghiệp lớn, đặc biệt trong ngành điện tử và dệt may, tận dụng tốt ưu đãi thuế để mở rộng sản xuất và xuất khẩu, trong khi doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp tục chịu áp lực cạnh tranh. Đến giai đoạn 2023-2024, tỷ trọng này đạt khoảng 75%, làm gia tăng cạnh tranh, nhất là ở các ngành giá trị gia tăng thấp. Chính sách thuế góp phần thúc đẩy hiện đại hóa sản xuất, đồng thời đặt ra yêu cầu tăng cường hỗ trợ về đổi mới công nghệ, tài chính và nâng cao năng lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Đánh giá chung

5.1. Những mặt đạt được

Trong giai đoạn 2015-2024, chính sách thuế XNK của Việt Nam đã phát huy vai trò quan trọng trong thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng thương mại. Việc cắt giảm thuế quan theo các cam kết WTO và các FTA thế hệ mới đã góp phần làm kim ngạch XNK tăng mạnh, đồng thời duy trì trạng thái xuất siêu trong nhiều năm. Chính sách thuế XNK cũng hỗ trợ trực tiếp hoạt động sản xuất và xuất khẩu thông qua việc giảm chi phí nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện, đặc biệt đối với các ngành dệt may, da giày, điện tử và thủy sản, qua đó thu hút mạnh dòng vốn FDI vào lĩnh vực chế biến, chế tạo định hướng xuất khẩu. Ngoài ra, việc kết hợp cắt giảm thuế với các biện pháp phòng vệ thương mại đã góp phần điều tiết cạnh tranh, bảo vệ hợp lý một số ngành sản xuất trong nước và thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, chuẩn hóa quy trình sản xuất theo chuẩn quốc tế.

5.2. Những hạn chế

Thứ nhất, tỷ trọng thuế XNK trong tổng thu ngân sách nhà nước giảm mạnh, tạo áp lực đối với tính bền vững tài khóa. *Thứ hai*, lợi ích từ ưu đãi thuế phân bổ chưa đồng đều, chủ yếu tập trung vào khu vực FDI, trong khi doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước gặp nhiều khó khăn do hạn chế về vốn, công nghệ và khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ. *Thứ ba*, chi phí tuân thủ và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế XNK còn phức tạp, khiến tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA của doanh nghiệp chưa cao. *Thứ tư*, nền sản xuất trong nước vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, làm gia tăng tính dễ tổn thương trước các cú sốc bên ngoài. Ngoài ra, công tác quản lý, chống gian lận thương mại và gian lận xuất xứ còn bất cập, gây thất thu ngân sách và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cạnh tranh trong nước.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu phân tích chính sách thuế XNK của Việt Nam giai đoạn 2015–2024, tập trung đánh giá tác động đến doanh nghiệp xuất nhập khẩu, thu ngân sách, thị trường và cạnh tranh trong nước. Kết quả cho thấy, chính sách thuế XNK mang lại nhiều tác động tích cực nhưng vẫn tồn tại hạn chế, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp và tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia.

Thứ nhất là hoàn thiện khung pháp lý và chính sách thuế quan. Cần rà soát, sửa đổi hệ thống pháp luật theo hướng minh bạch và phù hợp với các cam kết FTA. Biểu thuế nên được đơn giản hóa, giảm chồng chéo giữa mức thuế MFN và FTA, đồng thời tăng cường giám sát để phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển giá và thất thu ngân sách. *Thứ hai là phối hợp chính sách thuế XNK với chính sách thương mại và công nghiệp.* Thuế XNK cần hỗ trợ các ngành mũi nhọn, thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ, nâng cao giá trị gia tăng trong nước và hạn chế cạnh tranh không lành mạnh từ hàng nhập khẩu. *Thứ ba là nâng cao hiệu quả quản lý hải quan và thủ tục thuế* bằng số hóa, quản lý rủi ro, C/O điện tử và cơ chế hậu kiểm, giúp giảm chi phí tuân thủ, rút ngắn thời gian thông quan và nâng cao năng lực cán bộ quản lý. *Thứ tư, điều chỉnh chính sách tài khóa theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào thuế XNK,* mở rộng cơ sở thu thuế nội địa, đồng thời xây dựng cơ chế dự phòng ứng phó biến động thu ngân sách. *Thứ năm, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng FTA* thông qua cung cấp thông tin, đào tạo, tư vấn về biểu thuế, quy tắc xuất xứ và phòng vệ thương mại, đồng thời giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ, đa dạng hóa thị trường và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính (2025). *Báo cáo thu ngân sách từ thuế xuất nhập khẩu*.
2. Phạm Văn Long (2020). “Các FTA thế hệ mới và cam kết cắt giảm thuế quan của Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 505(12), 3–15.
3. Lê Hoàng Nam (2019). “Tác động của thuế nhập khẩu đến các ngành công nghiệp nội địa Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 211(2), tr. 27–38.
4. Nguyễn Văn Nam (2020). *Phân tích chính sách thuế xuất nhập khẩu Việt Nam giai đoạn 2015–2020*. NXB Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
5. Trịnh Lương Sơn (2022). *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến chính sách thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.
6. Tổng cục Hải quan (2025). *Báo cáo thống kê xuất nhập khẩu Việt Nam*.
7. Tổng cục Thống kê (2025). *Niên giám thống kê Việt Nam*.
8. Barai, M.K. (2017). “Achievements and challenges for emerging as a FTA hub: Evidence from Vietnam”. *Journal of Economic Integration*, 32(4), pp. 937–960.
9. Deprez, F. (2018). “The Strategic Vision behind Vietnam’s International Trade Policy”. *Asian Journal of Comparative Politics*, 3(2), pp. 150–169.
10. Seelkopf, L., Lierse, H., & Schmitt, C. (2016). “Trade liberalization and the global expansion of modern taxes”. *Review of International Political Economy*, 23(2), 208–231.
11. World Bank (2020). *Vietnam: Deepening International Integration and Implementing the EVFTA*. Washington, DC: World Bank Group.